

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 116/2019/DS-PT
Ngày: 29/11/2019
V/v tranh chấp chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quản

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thiên Hương

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Phạm Thị Thanh Thủy, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/11/2019 và 29/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2019/TLPT-DS ngày 15/10/2019 về việc: “*Tranh chấp chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 68, thôn 4, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Cao Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Phòng 503, khu nhà C, chung cư V, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019 tại văn phòng công chứng La Gi).

2. Bị đơn: Bà Châu Thị Mỹ H, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Anh D, sinh năm 1985; địa chỉ: 126B/4 đường L, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận).

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Trần Anh D, sinh năm 1985; Địa chỉ: 126B/4 đường L, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Châu Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Cao Văn H trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn Châu Thị Mỹ H là chỗ quen biết và cùng trú tại thôn 4, xã S, huyện T nên rất tin tưởng nhau. Đầu năm 2018 bị đơn đặt vấn đề vay tiền của nguyên đơn để đáo hạn ngân hàng và cho một số người khác vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất. Theo thỏa thuận lãi suất cho vay 1,5% tháng, thời hạn vay không thỏa thuận nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý. Vì chưa có kinh nghiệm cho vay nên mỗi lần vay nguyên đơn yêu cầu bị đơn tự tay viết vào sổ gốc số tiền vay và giữ sổ gốc. Tại cuốn sổ gốc có ghi nhiều lần nhưng từ ngày 2/6 âm lịch năm 2018 nguyên đơn yêu cầu bị đơn gộp các khoản nợ trước đó cho dễ đối chiếu theo dõi. Đối với các khoản nợ đã thanh toán xong gốc lãi bị đơn dùng viết gạch ngang (xóa), đối với các khoản chưa trả gốc lãi không bị gạch. Với các khoản đã thanh toán lãi thì nguyên đơn dùng bút màu ghi phía sau, số tiền bị đơn chưa thanh toán (chưa bị gạch, xóa) cho nguyên đơn là 3.105.000.000đ. Nguyên đơn yêu cầu bà H và ông Nguyễn Anh T phải hoàn trả 3.105.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền vay trả góp còn thiếu là 390.000.000đ. Nguyên đơn chấp nhận bị đơn đã trả 195.000.000đ, số nợ còn lại bị đơn chưa trả. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả số nợ còn lại là 3.300.000.000đ

Bị đơn bà Châu Thị Mỹ H trình bày: Bà không thừa nhận có vay tiền của bà Đ như bà Đ trình bày, theo bà thì trong thời gian bà Đ cho người khác vay tiền thì bà Đ có rủ bà đi cùng. Bà Đ khi cho người khác vay tiền thì nhờ bà ghi giúp vào sổ cho bà Đ theo dõi và bà Đ trả tiền hoa hồng cho bà. Do đó bà thừa nhận chữ viết trong giấy mà bà Đ cung cấp là chữ viết của bà, đồng thời bà thừa nhận chữ “tr” trong giấy nghĩa là triệu, 200tr là 200 triệu. Ngoài ra trên tờ giấy ghi nợ do bà viết có ghi chữ H-T, bà thừa nhận H, T là tên của vợ chồng bà, sở dĩ ghi như vậy là do bà Đ yêu cầu ghi để bà Đ dễ theo dõi vì trong sổ ghi nhiều tên.

Với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Đ là 390.000.000đ, bà thừa nhận là cũng do bà viết nhưng bà chỉ thừa nhận có vay trả góp với số tiền còn thiếu hiện nay là 260.000.000đ, với số tiền bà ghi vào ngày 7/7 âm lịch là 80.000.000đ, ngày 16/7 âm lịch là 50.000.000đ đây là số tiền bà ghi giùm do đó bà không thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H đã xuất trình chứng cứ đã trả cho bà Đ 195.000.000đ

trong số 390.000.000đ, nay bà xác định còn nợ khoản vay trả góp là 65.000.000đ. Bà đồng ý trả cho bà Đ 65.000.000đ.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đã đưa vụ án ra xét xử.

Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Toà án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đã căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 37 Luật Hôn nhân – Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Bà Đoàn Thị Đ.

- Buộc vợ chồng ông bà Châu Thị Mỹ H, Nguyễn Anh T phải trả cho bà Bà Đoàn Thị Đ số tiền là 3.300.000.000đ (ba tỷ ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/7/2019, bị đơn bà Châu Thị Mỹ H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng các yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở (trừ khoản được bị đơn chấp nhận là 65.000.000đ), tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đó là vi phạm thời hạn cấp bản án; bản án đã tuyên không giống với bản án phát hành nhưng không có thông báo sửa chữa, bổ sung bản án mà tự phát hành bản khác với bản án đã tuyên. Do vậy, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Với những chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không đủ căn cứ để khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập hợp đồng vay tài sản cũng như việc nguyên đơn đã giao tiền cho bị đơn; lời khai của nguyên đơn chỉ được bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp nhận một phần là 65.00.000đ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm, chấp nhận một

phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 65.000.000đ; không chấp nhận các yêu cầu khác của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên toà, yêu cầu của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về thủ tục tố tụng: Bà Châu Thị Mỹ H, ông Nguyễn Anh T kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ căn cứ pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Châu Thị Mỹ H, ông Nguyễn Anh T theo trình tự phúc thẩm.

[2].Về việc bản án sơ thẩm đã tuyên và bản án phát hành: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, Tòa án nhân dân huyện T khi tuyên án chỉ buộc bị đơn bà Châu Thị Mỹ H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T phải trả cho nguyên đơn 3.200.000.000đ, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu 96.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bản án phát hành mà bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhận được thì lại buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả cho nguyên đơn 3.300.000.000đ và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu 98.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy án sơ thẩm. Ngày 26/11/2019, chủ tọa phiên tòa sơ thẩm có văn bản thừa nhận đã tuyên án như đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày, sau khi tuyên án xong và chưa phát hành bản án thì Hội đồng xét xử sơ thẩm đã phát hiện ra sai sót về số liệu tính toán và đã điều chỉnh lại bản án mà không làm thủ tục thông báo sửa chữa, bổ sung bản án. Hội đồng xét xử xét thấy: Cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả là 3.300.000.000đ, nhưng khi tuyên án cấp sơ thẩm đã tính toán không chính xác về số liệu, nên chỉ tuyên buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoàn trả 3.200.000.000đ, án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 96.000.000đ. Sau khi tuyên án, bản án chưa phát hành, cấp sơ thẩm đã tính toán lại và điều chỉnh số liệu trong bản án, buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả cho nguyên đơn 3.300.000.000đ như yêu cầu của nguyên đơn và buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 98.000.000đ. Đáng lẽ ra, sau khi điều chỉnh số liệu thì cấp sơ thẩm phải có thông báo cho các đương sự biết về sự khác nhau giữa số liệu khi tuyên án và số liệu trong bản án phát hành. Cấp sơ thẩm có thiếu sót nhưng không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì khi phát hiện có sai sót về số liệu tính toán thì Tòa án có quyền thông báo sửa chữa, bổ sung bản án. Mặt khác, khi nhận được bản án, các đương sự cũng không có ý kiến gì về vấn đề này. Do vậy đây không phải là căn cứ để hủy án như đề nghị của đại diện bị đơn.

[3] Đối với số tiền cho vay trả góp: Trong đơn khởi kiện bổ sung tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 390.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày cụ thể hơn về số tiền này. Trong 390.000.000đ nêu trên có khoản vay ngày 7/7 AI là 80.000.000đ và ngày 16/7 AI là 50.000.000đ (tổng cộng là 130.000.000đ) là cho bị đơn vay để đáo hạn ngân hàng, số tiền vay trả góp là 260.000.000đ. Nguyên đơn chấp nhận bị đơn đã trả khoản này là 195.000.000đ, số tiền còn lại là 65.000.000đ bị đơn chưa trả. Bị đơn cũng thừa nhận khoản vay trả góp chưa trả là 65.000.000đ. Như vậy đối với khoản vay trả góp cả nguyên đơn và bị đơn đều trình bày thống nhất là bị đơn còn nợ nguyên đơn 65.000.000đ

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản cho bị đơn vay để đáo hạn ngân hàng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 3.105.000.000đ + 130.000.000đ (chuyển từ khoản vay trả góp nêu trên) = 3.235.000.000đ.

[4.1] Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các giấy viết tay, các tờ giấy này nằm trong sổ nợ của nguyên đơn, phần trên cùng của tờ giấy (tiêu đề) ghi “H + T”, các dòng phía dưới ghi ngày tháng và số tiền. Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày thống nhất các nội dung ghi trên giấy tờ mà nguyên đơn cung cấp do chính tay bị đơn (bà H) viết, chữ “H + T” ở hàng tiêu đề đúng là tên của vợ chồng bị đơn. Nguyên đơn cho rằng dòng trên cùng ghi “H + T” có nghĩa là người vay tiền là bà H, ông T, trong sổ nợ của nguyên đơn ghi nhiều người nợ nên phải ghi dòng trên cùng là người nợ, các dòng phía dưới ghi ngày tháng và số tiền là ngày tháng nguyên đơn giao tiền cho bị đơn và số tiền là số nợ. Khi bị đơn trả khoản tiền nào thì bị đơn dùng viết gạch ngang dòng ghi ngày tháng năm và số tiền. Bị đơn cho rằng các nội dung ghi trong giấy tờ nguyên đơn cung cấp không phải là khoản vay của bị đơn đối với nguyên đơn. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn cho rằng mỗi lần bà Đ cho người khác vay tiền có rủ bà H đi cùng, bà H chỉ là người ghi giùm bà Đ vào sổ nợ của bà Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thay đổi lời khai, bà cho rằng những tờ giấy mà nguyên đơn cung cấp mà dòng trên cùng có ghi “H + T”, các dòng phía dưới có ghi ngày tháng và số tiền, thì số tiền này bà H đưa cho bà Đ để bà Đ cho người khác vay, sau đó bà H và bà Đ chia nhau tiền lãi còn đối với những tờ giấy mà nguyên đơn giao nộp không có tiêu đề “H + T” thì bà khai thống nhất như ở cấp sơ thẩm, bà là người ghi giùm bà Đ khi bà Đ cho người khác vay tiền.

[4.2] Lời khai của bà H ở cấp phúc thẩm mâu thuẫn với chính lời khai của bà tại cấp sơ thẩm. Lời khai của bà H không được nguyên đơn thừa nhận và không phù hợp với các tình tiết của vụ án. Thứ nhất, lời khai tại cấp sơ thẩm: Bà H không thể lý giải được tại sao bà phải ghi giùm bà Đ trong khi bà Đ thông thạo đọc, viết. Nếu bà không phải là người vay tiền của bà Đ mà chỉ ghi giùm bà Đ khi bà Đ cho người khác vay thì tại sao bà lại ghi tên của vợ chồng bà vào sổ nợ của bà Đ, nếu bà ghi giùm thì tại sao bà không ghi thông tin người vay tiền của bà Đ là ai, mà thông tin về người vay lại là nội dung quan trọng nhất cần phải có trong bất cứ hợp đồng vay hay hình thức nhận nợ nào, nếu không có thông tin về người vay thì ghi giùm để làm gì; tại phiên tòa bà H cũng không trình bày được nếu bà ghi giùm bà Đ thì người vay tiền là

ai, hiện ở đâu. Thứ hai, lời khai tại cấp phúc thẩm: Bà H thay đổi lời khai như trên nhưng bà không trình bày được là bà đã đưa cho bà Đ bao nhiêu tiền, trong bao nhiêu lần.

[4.3] Trong các giấy tờ mà nguyên đơn cung cấp không ghi rõ ràng, chi tiết về bên vay và bên cho vay. Điều 404. Bộ luật dân sự quy định về giải thích hợp đồng:

1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng.

4. Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng.

Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, kết hợp với các chứng cứ khác là lời khai của người vay tiền của bà Đ là bà Trần Thị Mỹ D, bà Phan Thị Đ đều thừa nhận hình thức vay tiền như bà Đ trình bày cũng như sự thừa nhận của bị đơn về cách thức ghi số tiền cho vay và căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự về việc giải thích hợp đồng, có đủ căn cứ kết luận: Người cho vay là bà Đ (mặc dù trong giấy tờ không ghi người cho vay là bà Đ, nhưng bà Đ là người giữ giấy tờ cho vay do chính bà H viết); người vay là bà H (trong giấy tờ do nguyên đơn cung cấp không ghi rõ bên vay tiền là bà H nhưng bà H đã ghi tên của vợ chồng bà ở hàng trên cùng trong sổ của bà Đ), số tiền vay là số tiền ghi trong giấy tờ bà Đ cung cấp (có một số khoản vay không ghi chi tiết số tiền nhưng bà H khai thống nhất chữ “tr” sau các chữ số nghĩa là triệu đồng, hoặc sau các chữ số không có ghi chữ “tr” cũng có nghĩa là đơn vị tính là triệu đồng). Như vậy, giữa bà Đ và bà H đã giao kết với nhau hợp đồng vay tài sản.

[4.4] Hình thức giao nhận tiền: Nguyên đơn cho rằng khi cho vay thì nguyên đơn đưa tiền cho bên vay, bên vay viết vào sổ nợ của nguyên đơn số tiền đã được nhận. Mặc dù bị đơn không thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng lại thừa nhận cách thức cho vay và ghi số tiền vay như nguyên đơn trình bày, lời khai của nguyên đơn và bị đơn thống nhất với lời khai của một số người vay tiền của bà Đ như là bà Trần Thị Mỹ D, bà Phan Thị Đ, thống nhất với chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy tờ do bà H viết thể hiện bà đã nhiều lần vay tiền của bà Đ (44lần), việc vay - trả xen kẽ lẫn nhau và diễn ra trong thời gian dài. Do vậy giấy tờ nguyên đơn cung cấp (do bị đơn ghi) vừa có giá trị chứng minh hai bên đã giao kết hợp đồng vay tài sản, đồng thời có giá trị là sự thừa nhận nợ (giấy nhận nợ) của người vay nên không cần buộc nguyên đơn cung cấp giấy biên nhận giao nhận tiền giữa hai bên. Do vậy, có đủ căn cứ khẳng định bà Đ đã cho bà H vay số tiền 3.235.000.000đ. Đến nay, bị đơn chưa trả cho nguyên đơn số tiền này.

[5]. Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Mặc dù vợ chồng bà H, ông T không thừa nhận đã vay của bà Đ số tiền 3.235.000.000đ, nhưng vợ chồng bà H thừa nhận trước đây đã nhiều lần bà H vay tiền của Hương ông T có biết và có tham gia trả nợ cho bà

Đ. Bà H vay tiền của bà Đ không phải để chi tiêu cá nhân mà để phát triển kinh tế gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả nợ cho bà Đ.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị Mỹ H, người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T. Cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân.

[6]. Do đơn kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì những lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị Mỹ H và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng: Các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị Đ. Buộc vợ chồng ông bà Châu Thị Mỹ H, ông Nguyễn Anh T phải trả cho bà Đoàn Thị Đ số tiền là 3.300.000.000đ (ba tỷ ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Bà Châu Thị Mỹ H, ông Nguyễn Anh T phải chịu 98.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị Đ 47.748.600 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0024682 ngày 05/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T và 9.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0024702 ngày 20/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Bà Châu Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0028967 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Bà Châu Thị Mỹ H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028966 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Ông Nguyễn Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Toà án nhân dân huyện Hàm Tân;
- Chi cục THADS huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quân